



VIETNAM NATIONAL COAL - MINERAL INDUSTRIES HOLDING CORPORATION LIMITED
VINACOMIN – COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

Address: 47 Quang Trung - Cua Nam Ward - Hanoi - Vietnam

* Website: coalimex.vn * Tel: (024) 3.9424 634 * Fax: (024) 3.9422 350

Hanoi, June 11th 2026

Ref: 35-2026 LOI/SLT-XNKT

THƯ MỜI BÁO GIÁ
LETTER OF INQUIRY

Kính gửi: Quý Công ty
To: Whom It May Concern

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin (Coalimex) hiện đang có nhu cầu thu thập thông tin về giá than nhập khẩu có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg (cơ sở nhận) nhằm phục vụ công tác nghiên cứu thị trường.

Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company (Coalimex) is seeking indicative price information for imported coal with a typical Net Calorific Value of 5,500 kcal/kg (as received basis) for market research purposes.

Trân trọng kính mời Quý Công ty quan tâm gửi báo giá cho chúng tôi, với các nội dung cụ thể như sau:

We hereby invite interested Suppliers to submit quotations as follows:

1. Thông tin yêu cầu báo giá được quy định tại Phụ lục I đính kèm/ *The requested quotation information is specified in the attached Appendix I.*

2. Báo giá điền theo Mẫu Báo giá quy định tại Phụ lục II đính kèm/ *Quotation shall be fully completed in accordance with the Quotation Form specified in the attached Appendix II.*

3. Thời hạn nhận báo giá/ *Quotation submission deadline:*

Không muộn hơn 16h30 (Giờ Hà Nội) ngày 15/06/2026/ *No later than 16h30 (Hanoi time), June 15th, 2026.*

4. Báo giá được ký và đóng dấu (Bản scan hoặc bản gốc) vui lòng gửi về/ *The signed and stamped quotations (scanned copies or originals) shall be submitted to:*

Email: camgiang@coalimex.vn; vietdx@coalimex.vn; xnkt@coalimex.vn

hoặc/ *or:*

Địa chỉ: Phòng Xuất Nhập khẩu Than, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin. Số 47 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/
Address: Coal Import Export Department, Vinacomin – Coal Import Export Joint Stock Company. No. 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam.

Bản scan báo giá được xem là bản gốc và có giá trị pháp lý tương đương bản gốc/
The scanned copy shall be treated as original and shall have the same validity as the

Vui

original document.

Trong trường hợp Quý Công ty cần thêm thông tin hoặc có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng liên hệ với Coalimex qua địa chỉ email: camgiang@coalimex.vn/ *Should Suppliers require any further information or have any questions, please contact Coalimex via email at camgiang@coalimex.vn.*

Trân trọng,

Sincerely yours,



**ĐẠI DIỆN COALIMEX
ON BEHALF OF COALIMEX**



PHẠM MINH
Giám đốc/ Director

PHỤ LỤC/APPENDIX
THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ/ INFORMATION FOR QUOTATION

<p>1. Hàng hoá <i>Commodity</i></p>	<p>Than có nhiệt năng tịnh điển hình 5.500 kcal/kg cơ sở nhận. <i>Coal with typical Net Calorific value of 5,500 kcal/kg as received basis.</i></p>																																										
<p>2. Khối lượng <i>Quantity</i></p>	<p>75.000 tấn +/-10% <i>75,000 MT +/-10%</i></p>																																										
<p>3. Thông số kỹ thuật than <i>Coal Specifications</i></p>	<p>Theo tiêu chuẩn ISO - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB). <i>According to ISO standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).</i></p> <table border="1" data-bbox="549 909 1426 2052"> <thead> <tr> <th data-bbox="549 909 852 1029"> Chỉ tiêu <i>Parameters</i> </th> <th data-bbox="852 909 963 1029"> Cơ sở <i>Basis</i> </th> <th data-bbox="963 909 1193 1029"> Điển hình <i>Typical</i> </th> <th data-bbox="1193 909 1426 1029"> Từ chối <i>Rejection</i> </th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td data-bbox="549 1029 852 1143"> Tổng ẩm <i>Total Moisture</i> </td> <td data-bbox="852 1029 963 1143"> ARB </td> <td data-bbox="963 1029 1193 1143"> 10% <i>10%</i> </td> <td data-bbox="1193 1029 1426 1143"> > 13% <i>> 13%</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1143 852 1256"> Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i> </td> <td data-bbox="852 1143 963 1256"> ADB </td> <td data-bbox="963 1143 1193 1256"> 1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i> </td> <td data-bbox="1193 1143 1426 1256"> Không áp dụng <i>Not applicable</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1256 852 1369"> Độ tro <i>Ash</i> </td> <td data-bbox="852 1256 963 1369"> ADB </td> <td data-bbox="963 1256 1193 1369"> 30% -33% <i>30% - 33%</i> </td> <td data-bbox="1193 1256 1426 1369"> Không áp dụng <i>Not applicable</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1369 852 1483"> Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i> </td> <td data-bbox="852 1369 963 1483"> ADB </td> <td data-bbox="963 1369 1193 1483"> 0,6% <i>0.6%</i> </td> <td data-bbox="1193 1369 1426 1483"> > 1,0% <i>> 1.0%</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1483 852 1596"> Chất bốc <i>Volatile Matter</i> </td> <td data-bbox="852 1483 963 1596"> ADB </td> <td data-bbox="963 1483 1193 1596"> 16% - 17% <i>16% - 17%</i> </td> <td data-bbox="1193 1483 1426 1596"> > 18% <i>> 18%</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1596 852 1710"> Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i> </td> <td data-bbox="852 1596 963 1710"> ARB </td> <td data-bbox="963 1596 1193 1710"> 5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i> </td> <td data-bbox="1193 1596 1426 1710"> < 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1710 852 1823"> H trong than <i>H in coal</i> </td> <td data-bbox="852 1710 963 1823"> ADB </td> <td data-bbox="963 1710 1193 1823"> 3,0% <i>3.0%</i> </td> <td data-bbox="1193 1710 1426 1823"> > 3,5% <i>> 3.5%</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1823 852 1936"> Fe₂O₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i> </td> <td data-bbox="852 1823 963 1936"> DB </td> <td data-bbox="963 1823 1193 1936"> 4% - 6% <i>4% - 6%</i> </td> <td data-bbox="1193 1823 1426 1936"> > 8% <i>> 8%</i> </td> </tr> <tr> <td data-bbox="549 1936 852 2052"> Cỡ hạt 0-50mm <i>Size 0-50mm</i> </td> <td data-bbox="852 1936 963 2052"></td> <td data-bbox="963 1936 1193 2052"> 95% <i>95%</i> </td> <td data-bbox="1193 1936 1426 2052"> Không áp dụng <i>Not applicable</i> </td> </tr> </tbody> </table>			Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>	Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% <i>10%</i>	> 13% <i>> 13%</i>	Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% <i>30% - 33%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% <i>0.6%</i>	> 1,0% <i>> 1.0%</i>	Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	16% - 17% <i>16% - 17%</i>	> 18% <i>> 18%</i>	Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i>	< 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i>	H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% <i>3.0%</i>	> 3,5% <i>> 3.5%</i>	Fe ₂ O ₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i>	DB	4% - 6% <i>4% - 6%</i>	> 8% <i>> 8%</i>	Cỡ hạt 0-50mm <i>Size 0-50mm</i>		95% <i>95%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>
Chỉ tiêu <i>Parameters</i>	Cơ sở <i>Basis</i>	Điển hình <i>Typical</i>	Từ chối <i>Rejection</i>																																								
Tổng ẩm <i>Total Moisture</i>	ARB	10% <i>10%</i>	> 13% <i>> 13%</i>																																								
Nội ẩm <i>Inherent Moisture</i>	ADB	1,5% - 2,0% <i>1.5% - 2.0%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																								
Độ tro <i>Ash</i>	ADB	30% -33% <i>30% - 33%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																								
Lưu huỳnh <i>Total Sulphur</i>	ADB	0,6% <i>0.6%</i>	> 1,0% <i>> 1.0%</i>																																								
Chất bốc <i>Volatile Matter</i>	ADB	16% - 17% <i>16% - 17%</i>	> 18% <i>> 18%</i>																																								
Nhiệt năng tịnh <i>Net Calorific Value</i>	ARB	5.500 kcal/kg <i>5,500 kcal/kg</i>	< 5.300 kcal/kg <i>< 5,300 kcal/kg</i>																																								
H trong than <i>H in coal</i>	ADB	3,0% <i>3.0%</i>	> 3,5% <i>> 3.5%</i>																																								
Fe ₂ O ₃ trong tro than <i>Fe₂O₃ in ash</i>	DB	4% - 6% <i>4% - 6%</i>	> 8% <i>> 8%</i>																																								
Cỡ hạt 0-50mm <i>Size 0-50mm</i>		95% <i>95%</i>	Không áp dụng <i>Not applicable</i>																																								

	<p>Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử):</p> <p>T1 (Nhiệt độ biến dạng)</p> <p>T3 (Nhiệt độ hình bán cầu)</p> <p><i>Ash fusion temperature (in reduced environment):</i></p> <p><i>T1 (Initial deformation temperature)</i></p> <p><i>T3 (Hemispherical temperature)</i></p>		<p>$T1 \geq 1250^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T3 \geq 1400^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T1 \geq 1250^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T3 \geq 1400^{\circ}\text{C}$</p>	<p>$T1 < 1250^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T3 < 1400^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T1 < 1250^{\circ}\text{C}$</p> <p>$T3 < 1400^{\circ}\text{C}$</p>
<p>4. Kế hoạch giao hàng</p> <p><i>Delivery schedule</i></p>	<p>- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 8 năm 2026.</p> <p><i>Delivery schedule at discharging port: August 2026.</i></p>			
<p>5. Cảng dỡ hàng</p> <p><i>Discharging port</i></p>	<p>Cảng Cẩm Phả và/hoặc vùng neo Hòn Miều, Quảng Ninh, Việt Nam (Phù hợp với quy định của cảng vụ theo từng thời điểm).</p> <p><i>Cam Pha port and/or Hon Mieu Anchorage, Quang Ninh, Vietnam (Depend on port authority regulations from time to time).</i></p>			
<p>6. Đơn giá</p> <p><i>Unit price</i></p>	<p>Đơn giá than CFR cảng dỡ hàng (Incoterms 2020) cơ sở Nhiệt năng tịnh (ARB) 5.500 kcal/kg, không bao gồm chi phí dỡ hàng.</p> <p><i>CFR unit price of Coal: CFR discharging port (Incoterms 2020) basis Net Calorific Value (ARB) on 5,500 kcal/kg, not including discharging fee.</i></p>			
<p>7. Điều chỉnh giá</p> <p><i>Price Adjustment</i></p>	<p>Nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) thực tế được xác định trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng khác với 5.500 kcal/kg, nhưng trong khoảng từ 5.300 kcal/kg đến 5.700 kcal/kg thì đơn giá CFR sẽ được điều chỉnh theo công thức sau:</p> <p><i>If the actual Net Calorific Value (ARB) on the Certificate of Analysis at loading port is different from 5,500 kcal/kg, but within the range of 5,300 kcal/kg – 5,700 kcal/kg, then the CFR unit price shall be adjusted using the following formula:</i></p> <p>Đơn giá CFR điều chỉnh = Đơn giá FOB x Nhiệt năng tịnh thực tế (ARB) / 5.500 kcal/kg + đơn giá Cước vận chuyển</p>			

	<p><i>Adjusted CFR unit price = FOB unit price x Actual Net Calorific Value (ARB)/ 5,500 kcal/kg + Freight unit price</i></p> <p>Nhiệt năng tịnh (ARB) được giới hạn ở mức 5.700 kcal/kg. Nghĩa là, nếu Nhiệt năng tịnh (ARB) tại cảng xếp hàng cao hơn 5.700 kcal/kg thì sẽ được tính như là 5.700 kcal/kg.</p> <p><i>Net Calorific Value (ARB) to be capped at 5,700 kcal/kg, which means in case Net Calorific Value (ARB) at loading port exceeds 5,700 kcal/kg, it shall be calculated as 5,700 kcal/kg.</i></p>
<p>8. Tốc độ dỡ hàng</p> <p><i>Discharging rate</i></p>	<p>7.000 tấn/ngày trong 24 giờ liên tục bao gồm cả Thứ bảy và Chủ Nhật, trừ một số ngày lễ lớn theo lịch Việt Nam.</p> <p><i>7,000 MT/day for 24 consecutive hours including Saturdays and Sundays, excluding the major holidays according to calendar in Vietnam.</i></p>
<p>9. Phạt/thưởng dỡ hàng</p> <p><i>Demurrage/Despatch rate</i></p>	<p>Không vượt quá 15.000/7.500 USD/ngày.</p> <p><i>Not exceeding 15,000/7,500 USD per day.</i></p>
<p>10. Điều khoản thanh toán</p> <p><i>Payment term</i></p>	<p>L/C cho 80% giá trị hợp đồng và 20% còn lại bằng T/T sau khi hoàn thành dỡ hàng.</p> <p><i>L/C for 80% of contract value and the remaining 20% by T/T after discharging completed.</i></p>

PHỤ LỤC II/ APPENDIX II
MẪU BÁO GIÁ/ QUOTATION FORM

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của Báo giá]

Date: ____ [insert date, month, year of the Quotation]

Thư mời Báo giá số: ____ [ghi số trích yếu của Thư mời Báo giá]

Letter of Inquiry No. ____ [insert number of the Letter of Inquiry]

Chúng tôi/ We, ____ [Tên Công ty/ Company name] xin báo giá như sau/ hereby submit the quotation as follows:

1. Hàng hóa: Than có nhiệt năng tịnh điển hình ____ kcal/kg cơ sở nhận
Commodity: Coal with typical Net Calorific value of ____ kcal/kg as received basis.
2. Khối lượng/ *Quantity*: ____
3. Xuất xứ/ *Origin*: ____
4. Giá chào/ *Quotation Price*:
Đơn giá CFR cảng dỡ hàng/ *CFR unit price discharging port* (Incoterms 2020):
____ USD/MT, trong đó/ *in which*:
 - Đơn giá FOB/ *FOB unit price*: ____ USD/MT
 - Đơn giá cước vận chuyển/ *Freight unit price*: ____ USD/MTKhông bao gồm chi phí dỡ hàng/ *Not including the discharging fee.*
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port*: ____
6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ____
8. Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate*: ____ tấn/ngày/ ____ MT/day
9. Phạt/thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/Despatch rate*: ____
10. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms*: ____

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]